

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

TỔNG VIẾT NAM

**DI SẢN DÙNG VÀO VIỆC THỜ CÚNG
THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT
VIỆT NAM HIỆN HÀNH**

Chuyên ngành: Luật Dân sự
Mã số: 60 38 30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2012

Công trình được hoàn thành tại:
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

Cán bộ hướng dẫn khoa học: PGS. TS BÙI ĐĂNG HIẾU

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ
họp tại Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vào hồi: giờ ngày tháng năm 2012.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội
- Trung tâm Thông tin Thư viện– Đại học Quốc gia Hà Nội

MỤC LỤC

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu.....	3
3. Phạm vi nghiên cứu	4
4. Phương pháp nghiên cứu	4
5. Mục đích, nhiệm vụ của việc nghiên cứu đề tài	5
6. Những kết quả nghiên cứu mới của luận văn	5
7. Kết cấu của luận văn.....	6

Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DI SẢN DÙNG VÀO VIỆC THỜ CÚNG	7
1.1. Khái niệm di chúc, quyền của người lập di chúc	7
1.1.1. Khái niệm di chúc.....	7
1.1.2. Quyền của người lập di chúc	9
1.2. Khái niệm di sản	12
1.3. Khái niệm về thờ cúng và di sản dùng vào việc thờ cúng	13
1.3.1. Khái niệm về thờ cúng.....	13
1.3.2. Di sản dùng vào việc thờ cúng	18
1.4. Khái lược qui định của pháp luật dân sự Việt Nam về di sản dùng vào việc thờ cúng qua các thời kỳ	19
1.5. Ý nghĩa qui định của pháp luật về di sản dùng vào việc thờ cúng	28

Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ DI SẢN DÙNG VÀO VIỆC THỜ CÚNG	33
2.1. Căn cứ xác lập di sản dùng vào việc thờ cúng theo Bộ luật dân sự năm 2005	33

2.2.	Tỉ lệ di sản dùng vào việc thờ cúng.....	34
2.3.	Di sản dùng vào việc thờ cúng theo di chúc.....	38
2.4.	Người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng	40
2.4.1.	Về người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng được chỉ định trong di chúc	40
2.4.2.	Về người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng không được chỉ định trong di chúc mà do những người đồng thừa kế cử ra	43
2.5.	Quyền và nghĩa vụ của người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng.....	46
2.6.	Căn cứ thay đổi người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng và người có quyền yêu cầu thay đổi	52
2.7.	Căn cứ chấm dứt di sản dùng vào việc thờ cúng.....	54
Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG, NGUYÊN NHÂN DẪN		
ĐẾN NHỮNG TRANH CHẤP VÀ KIẾN NGHỊ		
HOÀN THIỆN NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP		
LUẬT VIỆT NAM VỀ DI SẢN DÙNG VÀO VIỆC		
THỜ CÚNG.....		
		59
3.1.	Thực tiễn áp dụng pháp luật về di sản dùng vào việc thờ cúng trong những năm qua	59
3.2.	Nguyên nhân dẫn đến những tranh chấp về di sản dùng vào việc thờ cúng.....	71
3.3.	Kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam về di sản dùng vào việc thờ cúng.....	73
KẾT LUẬN		78
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO		79

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thờ cúng là một nếp sống văn hóa lâu đời của nhân dân ta, thể hiện lòng tôn kính đối với người đã chết và nhằm giáo dục cho thế hệ sau nhớ công ơn thế hệ trước. Vì vậy, Nhà nước luôn tôn trọng và bảo vệ các truyền thống tốt đẹp đó bằng cách cho phép cá nhân dành một phần tài sản của mình để dùng vào việc thờ cúng. Tuy nhiên, do sự phát triển nhanh của xã hội nên đất “hương hỏa” ngày càng có giá trị, cộng với sự tác động của lợi ích kinh tế đã khiến không ít người có trách nhiệm thờ cúng không những không làm tròn nghĩa vụ của mình mà còn có hành vi chiếm đoạt. Mặt khác, do quy định của pháp luật về di sản dùng vào việc thờ cúng chưa phù hợp với thực tiễn, dẫn đến tranh chấp về thừa kế xảy ra ngày càng nhiều. Xuất phát từ lý do trên, chúng tôi chọn nghiên cứu đề tài ***“Di sản dùng vào việc thờ cúng theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành”*** nhằm tìm ra những bất cập và đề xuất hướng hoàn thiện.

2. Tình hình nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu chuyên sâu nội dung, bản chất cũng như thực tiễn áp dụng vấn đề di sản dùng vào việc thờ cúng.

3. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu lý luận và thực tiễn về di sản dùng vào việc thờ cúng cũng như liên hệ qua các thời kỳ của đất nước để thấy rõ hơn vấn đề này.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chính sách của Đảng, Nhà nước về pháp luật, đề tài sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin và các phương pháp khoa học chuyên ngành như: logic, tổng hợp, phân tích...

5. Mục đích, nhiệm vụ của việc nghiên cứu đề tài

Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, hy vọng có thể đóng góp một vài ý kiến giúp giải quyết những bất hợp lý còn tồn tại trong lý luận và thực tiễn của vấn đề di sản dùng vào việc thờ cúng.

6. Những kết quả nghiên cứu mới của luận văn

Đề tài làm sáng tỏ những quy định của pháp luật hiện hành nhằm tìm ra những vướng mắc còn tồn tại trên thực tế và đề xuất một số kiến nghị để sửa đổi luật nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật về di sản dùng vào việc thờ cúng.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề chung về di sản dùng vào việc thờ cúng

Chương 2: Quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về di sản dùng vào việc thờ cúng.

Chương 3: Thực tiễn áp dụng, nguyên nhân dẫn đến những tranh chấp và kiến nghị hoàn thiện những quy định của pháp luật Việt Nam về di sản dùng vào việc thờ cúng.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DI SẢN DÙNG VÀO VIỆC THỜ CÚNG

1.1. Khái niệm di chúc, quyền của người lập di chúc

1.1.1. Khái niệm di chúc

Di chúc là hành vi pháp lý đơn phương của cá nhân để định đoạt tài sản của mình khi còn sống cho người khác sau khi chết. Điều 646 BLDS 2005 quy định về Di chúc như sau: “Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết”.

1.1.2. Quyền của người lập di chúc

Theo Điều 648 và Điều 662 BLDS năm 2005, người lập di chúc có các quyền sau đây: Chỉ định người thừa kế, truất quyền hưởng di sản của người thừa kế; Phân định phần di sản cho từng người thừa kế; Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng; Giao nghĩa vụ cho người thừa kế trong phạm vi di sản; Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản;

Ngoài ra người lập di chúc còn có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy di chúc.

1.2. Khái niệm di sản

Điều 634 BLDS 2005 quy định về Di sản: bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác. Theo Từ điển Luật học của Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, *di sản* là "Tài sản mà người đã chết để lại, bao gồm:

1. Tài sản mà người đã chết chủ sở hữu, gồm có: Tài sản riêng, Phần tài sản của người đã chết trong khối tài sản chung với người khác, Những quyền về tài sản do người chết để lại.

2. Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (X. *Thừa kế quyền sử dụng đất*)".

Khái niệm di sản trong Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam: Di sản là "Tài sản của người chết để lại, gồm: những tài sản thuộc sở hữu của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác, quyền và nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Người chết không những để lại các quyền về tài sản mà còn có thể để lại cả những nghĩa vụ về tài sản. Tuy nhiên, người thừa kế chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản mà mình đã nhận được. Theo chúng tôi, di sản không bao gồm cả nghĩa vụ về tài sản. Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam đưa nghĩa vụ về tài sản vào trong khái niệm di sản là không hợp lý và không đúng với ý nghĩa của BLDS quy định về di sản. Bởi lẽ theo quy định tại Điều 634 thì di sản chỉ bao gồm tài sản của người chết để lại. Điều 163 quy định tài

sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền về tài sản. Như vậy, nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại chỉ có thể là quyền về tài sản của những người mà người chết có nghĩa vụ đối với họ, chứ không thể là di sản.

1.3. Khái niệm về thờ cúng và di sản dùng vào việc thờ cúng

1.3.1. Khái niệm về thờ cúng

Thờ cúng tổ tiên đã xuất hiện từ xa xưa của lịch sử nhân loại, do vậy, đã có rất nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm thờ cúng. Một số người cho rằng, thờ cúng tổ tiên là một phong tục, là luật tục. Ở miền Nam nước ta, thờ cúng tổ tiên được nhiều người gọi chung với một cái tên là đạo ông bà. Ở miền Bắc nước ta, nhiều người gọi thờ cúng tổ tiên hay là đạo thờ tổ tiên. Còn nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm thờ cúng, theo quan điểm của chúng tôi về khái niệm thờ cúng: Thờ cúng tổ tiên không phải là một tôn giáo, hơn nữa thờ cúng tổ tiên không phải là một đạo giáo mà là một phong tục tốt đẹp của nhân dân ta, giáo dục thế hệ sau nhớ công ơn của thế hệ trước.

1.3.2. Di sản dùng vào việc thờ cúng

Thờ cúng là một nếp sống văn hóa lâu đời của nhân dân ta. “Theo cổ Luật Việt Nam, thì người có của mà chết vô hậu, thì vợ hay chồng, hoặc anh em có bổn phận phải lập hương hỏa để cúng giỗ người ấy”. Tính “bắt buộc” dành một phần tài sản cho việc thờ cúng đã bị mất đi trong pháp luật cận và hiện đại và việc này dường như là do sự ảnh hưởng của pháp luật phương tây. Tuy nhiên, Bộ dân luật

Bắc kỳ và Bộ dân luật Trung kỳ đã bãi bỏ nguyên tắc bó buộc phải lập hương hỏa cho người chết vô hậu. Các văn bản về sau cũng không bó buộc phải lập hương hỏa cho người chết. Trong pháp lệnh thừa kế năm 1990 cũng như trong hai BLDS năm 1995 và BLDS năm 2005 đều có quy định người lập di chúc có quyền dành tài sản của mình dùng vào việc thờ cúng.

1.4. Khái lược qui định của pháp luật dân sự Việt Nam về di sản dùng vào việc thờ cúng qua các thời kỳ

Thời kỳ trước năm 1945

* Di sản thờ cúng dưới thời Lê: Pháp luật thời Lê quy định: Khi cha mẹ mất mà có để lại chúc thư, sau khi trích lại số ruộng đất làm hương hỏa (1/20 số ruộng đất), di sản thừa kế phải được chia theo đúng như ý nguyện của người để lại di sản. Có thể nói di sản thờ cúng dưới thời Lê được “quan tâm” đặc biệt, gần như là bắt buộc trong các trường hợp để lại thừa kế.

* Di sản thờ cúng dưới thời Nguyễn: So với thời Lê, pháp luật thời Nguyễn mà cụ thể là trong Bộ Hoàng Việt luật lệ có ít chế định về vấn đề thừa kế. Tuy nhiên, những nguyên tắc về quan hệ tài sản và thừa kế cơ bản vẫn tương tự như luật thời Lê. Về di sản thờ cúng, luật thời Nguyễn có khác so với luật thời Lê ở những điểm sau:

Đối với ruộng hương hỏa, nếu không có con trai phải cho cháu trai (con trai người con thứ); trừ khi không có cháu trai nào khác để thừa kế mới trao cho con gái trưởng. Luật thời Nguyễn chỉ quy định mức tối đa về giá trị của di sản thờ cúng trong trường hợp di sản

không có người thừa hưởng. Tại lệnh năm thứ tư đời Thiệu Trị, mức này là 3/10 di sản, đội khung ở 3000 quan tiền hoặc 30 mẫu ruộng. Nhưng nếu di sản có giá trị không đáng kể thì có thể được dành trọn vào việc thờ cúng.

* Di sản thờ cúng dưới thời Pháp thuộc: So với pháp luật triều Lê và triều Nguyễn thì pháp luật về thừa kế thời Pháp thuộc, theo khuôn mẫu của Bộ luật Dân sự Napôlêông đã quy định một cách chi tiết hơn trong các bộ Dân luật Bắc kỳ và Hoàng Việt Trung Kỳ Hộ luật.

- Thừa kế phụng tự (hương hỏa - kỵ điền - hậu điền)

1. Hương hỏa: Tài sản làm hương hỏa không được vượt quá 1/5 tổng số tài sản của người lập hương hỏa. Những tài sản dùng làm hương hỏa không được chuyển dịch và không bị tiêu diệt thời hiệu, chỉ trừ khi là tài sản của từ cụ sáu đời trở đi.

2. Kỵ điền: Là một phần bất động sản trong tài sản lập ra để cúng giỗ một người trong gia tộc người ấy (Điều 437 DLBK và Điều 447 HVTK). Người lập kỵ điền có thể giao cho cả họ hoặc giao cho một chi hoặc giao cho một người nào đó. Việc lập kỵ điền phải theo thể thức như lập hương hỏa. Số tài sản lập kỵ điền không được quá 1/10 tài sản của người lập kỵ điền. Nếu có lý do chính đáng và do Hội đồng gia tộc quyết định thì kỵ điền có thể bán hoặc chuyển đổi được (từ Điều 437 đến Điều 440 DLBK và từ Điều 447 đến Điều 452 HVTK).

3. Hậu điền: Là phần bất động sản do một người lập ra để cúng vào chùa hoặc một tư sở hay một hội sở nào khác đã được phép

lập ra hoặc cúng vào thôn hàng ấp, hàng giáp, hàng xóm hoặc hàng xã để cúng giỗ người lập ra hậu điền hoặc cúng giỗ bà con bên nội, bên ngoại của người ấy. Hậu điền không thể đem cho đi hoặc bán hoặc chuyển đổi nếu không được người lập hậu điền hoặc con cháu người ấy bằng lòng. Các thẩm phán thời kỳ thuộc địa còn thừa nhận rằng, nếu có con, thì di sản thờ cúng được lập không thể vượt quá phần thừa kế của một con, trừ trường hợp người lập di chúc có quyết định khác.

Thời kỳ từ năm 1945 đến 1990

Ngày 10/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh 90/SL cho phép tạm sử dụng một số luật lệ hiện hành ở ba miền Bắc - Trung - Nam cho đến khi ban hành những bộ luật duy nhất cho toàn quốc nêu “những luật lệ ấy không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hòa”. Với tinh thần đó, các Bộ luật Dân sự Nam kỳ giản yếu 1883; Bộ Dân luật Bắc Kỳ 1931 và Bộ Dân luật Trung Kỳ (Hoàng Việt Trung Kỳ Hộ luật) 1936 được tiếp tục thi hành (chỉ bị hủy bỏ vào năm 1959). Hiến pháp năm 1959 ra đời đánh dấu một giai đoạn phát triển của quá trình lập pháp Việt Nam, pháp luật thừa kế của thời kỳ này: Quy tắc về chữ hiếu được duy trì trong chừng mực không gây phương hại đến quyền lợi của con cái. Chế độ thừa kế theo pháp luật được thiết lập trên nguyên tắc bình đẳng nam nữ và không phân biệt đối xử giữa các con tùy theo tình trạng pháp lý. Hiến pháp 1980 khẳng định nguyên tắc thừa kế tại Điều 27: “Pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân”. Phát triển nguyên tắc này trên cơ sở các quy tắc thiết lập trong

thời kỳ đất nước chưa thống nhất, Tòa án nhân dân Tối cao, đã ban hành Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 hướng dẫn giải quyết tranh chấp về thừa kế, trong đó có hướng dẫn giải quyết tranh chấp về nhà thờ họ. Nhìn chung, thời kỳ này di sản thờ cúng không được quan tâm nhiều.

Thời kỳ từ năm 1990 đến 1/7/1996

Điều 21 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 quy định về di sản dùng vào việc thờ cúng như sau: Nếu người lập di chúc có để lại di sản dùng vào việc thờ cúng thì di sản đó được coi như là di sản chưa chia. Khi việc thờ cúng không được thực hiện theo di chúc thì những người thừa kế của người để lại di sản dùng vào việc thờ cúng có quyền hưởng di sản đó. Nếu những người thừa kế đó đều đã chết, thì di sản thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thừa kế theo pháp luật quy định tại Điều 25, Điều 26 của Pháp lệnh này. Ngoài ra, Pháp lệnh còn cho phép chia di sản dùng vào việc thờ cúng trong hai trường hợp:

- Nếu thời hiệu khởi kiện về thừa kế đang còn mà việc thờ cúng không được thực hiện theo di chúc thì di sản dùng vào việc thờ cúng được chia cho những người thừa kế theo pháp luật.

- Nếu thời hiệu khởi kiện về thừa kế đã hết mà việc thờ cúng không được thực hiện theo di chúc thì người thừa kế theo pháp luật nào đang quản lý hợp pháp di sản đó thì được hưởng di sản đó. Nếu người đang quản lý hợp pháp di sản dùng vào việc thờ cúng không phải là người thừa kế theo pháp luật thì người thừa kế theo quy định

tại Điều 25 của Pháp lệnh Thừa kế mà đang còn sống vào thời điểm xảy ra tranh chấp về di sản đó được hưởng.

Thời kỳ từ 1/7/1996 cho đến nay

BLDS năm 1995 đã kế thừa hầu hết các quy định của Pháp lệnh Thừa kế 1990, trong đó có chế định về di sản dùng vào việc thờ cúng. Tuy nhiên, có quy định rõ di sản thờ cúng không được chia thừa kế. BLDS năm 2005 được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở BLDS năm 1995 đã qua đúc rút kinh nghiệm trong 10 năm thi hành và áp dụng. Chế định về di sản dùng vào việc thờ cúng vẫn được kế thừa và thực hiện cho đến ngày nay.

1.5. Ý nghĩa qui định của pháp luật về di sản dùng vào việc thờ cúng

Mang nhiều ý nghĩa về mặt pháp lý, tâm linh và về mặt xã hội.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

HIỆN HÀNH VỀ DI SẢN DÙNG VÀO VIỆC THỜ CÚNG

2.1. Căn cứ xác lập di sản dùng vào việc thờ cúng theo Bộ luật dân sự năm 2005

Do người lập di chúc định đoạt phần di sản dùng vào việc thờ cúng và chỉ rõ phần tài sản nào được dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó là phần di sản dùng vào việc thờ cúng. Phần di sản này có

thể là khoản tiền cụ thể, có thể là quyền tài sản, có thể là những vật, giấy tờ có giá khác. Về di sản dùng vào việc thờ cúng, không nên hiểu chỉ là những loại tài sản do người chết để lại theo di chúc, di sản dùng vào việc thờ cúng không chỉ là những tài sản do người lập di chúc xác định mà còn các loại tài sản khác được dùng vào việc thờ cúng. Điều 670 BLDS sự năm 2005 quy định về căn cứ xác lập di sản dùng vào việc thờ cúng trong trường hợp cụ thể liên quan đến việc cá nhân người để lại di sản đó với tư cách là chủ sở hữu tài sản định đoạt tài sản của mình theo quy định của pháp luật. Ngoài căn cứ xác lập di sản dùng vào việc thờ cúng do người lập di chúc định đoạt trong di chúc, di sản dùng vào việc thờ cúng còn do con, cháu các thế hệ trước để lại một cách tự nhiên mà không có bất kỳ lời dặn dò hay văn bản xác định đó là di sản dùng vào việc thờ cúng. Pháp luật hiện hành quy định căn cứ xác lập di sản dùng vào việc thờ cúng do một người để lại theo di chúc và căn cứ này có ý nghĩa pháp lý trong việc giải quyết những tranh chấp liên quan đến di sản dùng vào việc thờ cúng do người lập di chúc để lại.

2.2. Tỷ lệ di sản dùng vào việc thờ cúng

Có một thời di sản dùng vào việc thờ cúng chỉ có thể được lập đến một giới hạn nào đó. Ngày nay, chỉ cần tôn trọng quyền lợi của chủ nợ và người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, người lập di chúc được quyền tự quyết định tỷ lệ phần di sản dùng vào việc thờ cúng so với toàn bộ khối di sản để lại sau khi chết. Trong trường hợp người lập di sản dùng vào việc thờ cúng có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, di sản vẫn là một

khối thống nhất chịu sự chi phối của chế độ di chuyển di sản thường. Vì vậy, khi tính giá trị suất của một người thừa kế theo pháp luật và phần di sản được hưởng của người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, khối tài sản dùng làm căn cứ tính toán phải gồm tất cả các tài sản được để lại ở thời điểm mở thừa kế, kể cả phần tài sản dùng vào việc thờ cúng.

2.3. Di sản dùng vào việc thờ cúng theo di chúc

Trong Pháp lệnh thừa kế năm 1990, tại Điều 673 BLDS năm 1995 và hiện nay là Điều 670 BLDS năm 2005 đã quy định người lập di chúc có quyền dành một phần tài sản của mình để dùng vào việc thờ cúng. Về phương diện pháp lý, di sản dùng vào việc thờ cúng chịu sự chi phối của một chế độ pháp lý đặc biệt. Cũng là một phần của khối tài sản do người chết để lại nhưng không được chia theo các quy tắc áp dụng cho di sản thường, di sản dùng vào việc thờ cúng được lập, quản lý và chuyển dịch như một khối tài sản vừa không có chủ sở hữu vừa thuộc về tất cả những người có quyền và lợi ích liên quan đến việc thờ cúng tổ tiên. Di sản dùng vào việc thờ cúng được để lại theo ý nguyện của người lập di chúc, di sản này không chia mà được giao cho một người quản lý.

2.4. Người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng

2.4.1. Về người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng được chỉ định trong di chúc

Tại khoản 1 Điều 670 BLDS năm 2005 quy định: Người quản lý di sản thờ cúng do người lập di sản dùng vào việc thờ cúng chỉ

định trong di chúc, trong trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử một người quản lý di sản thờ cúng. Quy định này thể hiện quan điểm rất thoáng về việc chỉ định người quản lý di sản thờ cúng trong luật thực định và điều đó phù hợp với xu hướng hiện đại và dân chủ hóa đời sống gia đình. Người quản lý di sản thờ cúng có thể là con gái cho dù người lập di chúc có con trai, có thể là người thân thuộc bằng hệ chú, bác trong khi người lập di chúc có con ruột; có thể là con nuôi không có quan hệ huyết thống.

2.4.2. Về người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng không được chỉ định trong di chúc mà do những người đồng thừa kế cử ra

Theo luật hiện hành, người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng do những người đồng thừa kế cử ra được đặt ra trong hai giả thuyết:

Thứ nhất, người quản lý di sản thờ cúng được chỉ định trong di chúc không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế.

Thứ hai, người lập di chúc có dành một phần di sản vào việc thờ cúng nhưng lại không chỉ định người quản lý phần di sản đó.

Mặc dù luật không nói rõ và có vẻ như tất cả những người thừa kế đều có quyền tham gia vào việc chỉ định người quản lý di sản thờ cúng nhưng những người thừa kế theo di chúc nào mà không có quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ hôn nhân với người để lại di sản dùng vào việc thờ cúng thì không có quyền ấy. Theo chúng tôi, nếu áp dụng các quy định của luật hiện hành trong thực tiễn thì một

cuộc họp giữa những người thừa kế sẽ chỉ gồm có các đại diện của những người thừa kế theo pháp luật ở các hàng thừa kế, chủ trì bởi người thừa kế có vai vế lớn nhất để cử ra người quản lý. Trong trường hợp người thừa kế chết thì người thừa kế của người đó có quyền tham gia vào việc cử người quản lý di sản.

2.5. Quyền và nghĩa vụ của người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng

* Quyền quản trị của người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng: Có quyền chiếm hữu, sử dụng các tài sản thuộc di sản thờ cúng như: cư trú trong nhà, thu các hoa lợi, lợi tức của các tài sản..., có quyền khởi kiện đòi lại các tài sản bị chiếm giữ bất hợp pháp.

* Nghĩa vụ quản trị di sản thờ cúng: Người quản lý di sản thờ cúng phải thực hiện việc thờ cúng theo đúng di chúc hoặc theo đúng thỏa thuận của những người thừa kế và có hai nghĩa vụ chính: nghĩa vụ thực hiện việc thờ cúng và nghĩa vụ quản trị tốt các tài sản thuộc di sản thờ cúng để đảm bảo cơ sở vật chất của việc thờ cúng.

* Giám sát việc quản trị di sản thờ cúng: Bất kỳ người thừa kế nào cũng có quyền giám sát công việc của người quản lý di sản thờ cúng. Tuy nhiên, thờ cúng là chuyện riêng của gia đình, một người thừa kế theo di chúc mà không có các mối quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân với người chết thì không có quyền đó. Việc giám sát dựa trên bốn căn cứ: các quyết định của di chúc, thỏa thuận giữa những người thừa kế, phong tục tập quán và luật và công việc giám sát tập trung vào ba việc chính: thực hiện việc thờ cúng, bảo quản di

sản thờ cúng và sử dụng hoa lợi, lợi tức của di sản thờ cúng đúng mục đích. Trong trường hợp người quản lý di sản thờ cúng chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp hoặc cho thuê di sản thờ cúng mà không được phép của những người thừa kế, bất kỳ ai trong số họ cũng có quyền khởi kiện ra Tòa án để giải quyết.

2.6. Căn cứ thay đổi người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng và người có quyền yêu cầu thay đổi

Theo quy định tại khoản 1 Điều 670 BLDS năm 2005, nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng. Theo quy định này, sự cần thiết phải xác định hành vi của người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế trong việc thực hiện nghĩa vụ thờ cúng như sau:

- Do người được giao quản lý di sản thờ cúng không thực hiện đúng với nội dung của di chúc là căn cứ xác định người quản lý vi phạm nghĩa vụ thờ cúng.

- Người quản lý di sản không thực hiện nghĩa vụ thờ cúng theo thỏa thuận của những người thừa kế là căn cứ để xác định người quản lý di sản thờ cúng vi phạm nghĩa vụ thờ cúng. Việc giao di sản dùng vào việc thờ cúng giao cho ai quản lý để sử dụng dùng vào việc thờ cúng là do những người thừa kế quyết định theo thỏa thuận.

2.7. Căn cứ chấm dứt di sản dùng vào việc thờ cúng

Theo khoản 1 Điều 670 BLDS năm 2005 “Trong trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật”. Đây là trường hợp duy nhất được luật dự liệu để di sản thờ cúng có thể chấm dứt việc hưởng quy chế đặc biệt và trở thành tài sản thường. Thuật ngữ “thuộc về” (trong khoản 1 Điều 670 BLDS năm 2005) cho phép hiểu rằng di sản dùng vào việc thờ cúng thuộc quyền sở hữu của người thừa kế theo pháp luật được nói tới. Tuy nhiên, định nghĩa của cụm từ “người thừa kế theo pháp luật” dùng ở đây là chỉ người thừa kế theo pháp luật của người lập di sản dùng vào việc thờ cúng hay là người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng áp chót thì pháp luật chưa quy định rõ.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG, NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN NHỮNG TRANH CHẤP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ DI SẢN DÙNG VÀO VIỆC THỜ CÚNG

3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về di sản dùng vào việc thờ cúng trong những năm qua

Mặc dù chưa có được thống kê về số vụ việc dân sự liên quan đến di sản dùng vào việc thờ cúng, tuy nhiên cũng có thể nhận thấy

rằng số vụ việc tranh chấp liên quan đến di sản dùng vào việc thờ cúng ngày càng đa dạng, tính chất phức tạp và gay gắt, các tranh chấp không ngừng tăng, dưới đây là một số vụ án điển hình:

Vụ án 1: *Tranh chấp về di sản dùng vào việc thờ cúng do người để lại di sản thể hiện ý chí không rõ ràng.*

Vụ án 2: *Tranh chấp về di sản dùng vào việc thờ cúng không theo di chúc.*

Vụ án 3: *Tranh chấp về đồ thờ cúng.*

Vụ án 4: *Tranh chấp về di sản dùng vào việc thờ cúng do người được giao nghĩa vụ quản lý việc thờ cúng không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình.*

3.2. Nguyên nhân dẫn đến những tranh chấp về di sản dùng vào việc thờ cúng

* Người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng chiếm hữu trái phép di sản đó.

* Người được giao quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng không thực hiện đúng nghĩa vụ được giao.

* Di sản thờ cúng bị đem thế chấp, cầm cố.

* Việc để lại di sản dùng vào việc thờ cúng không đáp ứng được yêu cầu về hình thức hoặc người để lại di sản thể hiện ý chí không rõ ràng, ngoài ra, còn có những nguyên nhân khác.

3.3. Kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam về di sản dùng vào việc thờ cúng

1. Theo quy định tại Điều 670 của BLDS năm 2005 thì di sản dùng vào việc thờ cúng chỉ đặt ra khi người chết để lại di chúc và trong di chúc đó có đề cập đến vấn đề này. Cơ quan có thẩm quyền sẽ không can thiệp, giải quyết việc tranh chấp di sản thờ cúng khi không có di chúc. Cho nên cần phải mở rộng phạm vi của di sản dùng vào việc thờ cúng, không nên chỉ dành cho người lập di chúc quyền được để lại di sản thờ cúng, mà những người đồng thừa kế có quyền thỏa thuận việc xác định di sản dùng vào việc thờ cúng hay nói cách khác là không theo di chúc.

2. BLDS năm 2005 quy định về di sản dùng vào việc thờ cúng nhưng không định lượng di sản dùng vào việc thờ cúng là bao nhiêu, do vậy, khi có tranh chấp xảy ra không có sự thống nhất về cách giải quyết giữa các Tòa án. Do đó, khi sửa đổi BLDS sự năm 2005 cần quy định rõ về số lượng của phần di sản để lại dùng vào việc thờ cúng.

3. BLDS năm 2005 quy định về di sản dùng vào việc thờ cúng nhưng không định tính về di sản dùng vào việc thờ cúng, do đó, khi xảy ra tranh chấp, các Tòa án rất khó giải quyết, vì nó liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, giấy tờ có giá và các loại tài sản khác. Do vậy, khi sửa đổi Điều 670 BLDS năm 2005 cần phân biệt giữa “đồ thờ cúng” với “tài sản dùng vào việc thờ cúng”.

4. Trong thực tế đã có nhiều trường hợp tranh chấp về đồ thờ cúng nhưng do BLDS năm 2005 chưa có quy định về đồ thờ cúng mà

chỉ đề cập chung về di sản dùng vào việc thờ cúng nên cần có văn bản hướng dẫn chi tiết về vấn đề này và phải xác định đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

5. Qua thực tiễn áp dụng đã có nhiều trường hợp người được giao quản lý việc thờ cúng nhưng họ bán di sản dùng vào việc thờ cúng nhưng do chưa có quy định chế tài xử lý đối với những hành vi này. Do vậy, cần có văn bản hướng dẫn quy định về chế tài xử phạt khi người được giao thực hiện nghĩa vụ thờ cúng nhưng họ tự ý phá bỏ hoặc bán di sản thờ cúng thì phải xem đây là hành vi gây thiệt hại, người gây thiệt hại phải khôi phục lại tình trạng ban đầu bằng chi phí của mình. Sau đó những người thừa kế thỏa thuận giao cho người khác quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng. Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu chế định về di sản dùng vào việc thờ cúng, chúng tôi thấy cần hoàn thiện theo hướng sau:

- Tách Điều 670 Bộ luật dân sự năm 2005 ra thành những điều luật quy định cụ thể hơn.

- Phải quy định rõ trong BLDS, di sản dùng vào việc thờ cúng có được chuyển nhượng hay không và được chuyển nhượng trong trường hợp nào.

- Quy định rõ ai là người được hưởng di sản thờ cúng khi chấm dứt việc dùng di sản vào việc thờ cúng. Trên cơ sở đó, chúng tôi đưa ra đề xuất như sau:

* Điều 670^A (sửa đổi): Di sản dùng vào việc thờ cúng

1. Cá nhân có quyền dành một phần di sản không vượt quá một suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, để dùng vào việc thờ cúng. Di sản dùng vào việc thờ cúng không được chia thừa kế và được giao cho người thừa kế quản lý để thực hiện việc thờ cúng.

Trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử một người quản lý di sản thờ cúng.

2. Trong trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản vào việc thờ cúng.

*** Điều 670^B (sửa đổi): Quản lý di sản thờ cúng**

Người quản lý di sản thờ cúng có quyền quản lý và sử dụng di sản vào mục đích thờ cúng. Những người thừa kế có quyền thỏa thuận về việc sử dụng hợp lý di sản thờ cúng và giám sát công việc của người quản lý di sản thờ cúng. Nếu người quản lý di sản thờ cúng không sử dụng đúng mục đích hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản thờ cúng cho người khác quản lý để thực hiện việc thờ cúng hoặc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật khi di sản dùng vào việc thờ cúng không thực hiện được.

*** Điều 670^C (sửa đổi): Xử lý di sản thờ cúng**

Trong trường hợp tất cả những người thừa kế của người lập di

sản thờ cúng đều đã chết thì phần di sản thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật của người quản lý di sản thờ cúng áp chót.

Nếu người đang quản lý hợp pháp di sản dùng vào việc thờ cúng không phải là người thừa kế theo pháp luật của người quản lý di sản thờ cúng áp chót, thì người thừa kế mà đang còn sống vào thời điểm xảy ra tranh chấp về di sản đó được hưởng.

Mặc dù đề xuất của chúng tôi chưa thật sự hoàn thiện nhưng có thể giải quyết một số vấn đề sau:

- Di sản thờ cúng không vượt quá một suất thừa kế theo pháp luật.
- Cho những người thừa kế quyền thỏa thuận về sử dụng hợp lý di sản dùng vào việc thờ cúng.
- Cho người thừa kế theo pháp luật của người quản lý di sản thờ cúng áp chót hưởng di sản thờ cúng nếu họ đang quản lý hợp pháp di sản đó khi những người thừa kế của người lập di sản thờ cúng đều đã chết. Nếu người đang quản lý hợp pháp di sản dùng vào việc thờ cúng không phải là người thừa kế theo pháp luật của người quản lý di sản thờ cúng áp chót thì người thừa kế mà đang còn sống vào thời điểm xảy ra tranh chấp về di sản đó được hưởng.

KẾT LUẬN

Trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn, chế định thừa kế là một trong những chế định quan trọng. BLDS năm 2005 đã dành

hẳn một chương để quy định về thừa kế. Qua thực tiễn xét xử án về dân sự thì các vụ việc tranh chấp trong chế định thừa kế được xếp vào loại công việc thường xuyên của ngành Tòa án. Trong đó, các vụ án tranh chấp về vấn đề di sản dùng vào việc thờ cúng xảy ra khá nhiều và còn nhiều vấn đề bất cập khi giải quyết tranh chấp về loại án này. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc tranh chấp về di sản dùng vào việc thờ cúng, nhưng nguyên nhân chủ yếu là do BLDS năm 2005 chỉ quy định một cách cô đọng về di sản dùng vào việc thờ cúng (như trong Điều luật 670). Qua việc nghiên cứu đề tài, nỗ lực đầu tiên của chúng tôi là nhằm xác định cách nhìn về pháp luật dân sự Việt Nam, xoay quanh vấn đề di sản dùng vào việc thờ cúng. Bằng sự hiểu biết khiêm tốn của mình, chúng tôi đã chỉ ra một vài vấn đề bất cập và chưa thống nhất về cách hiểu cũng như cách giải quyết của pháp luật dân sự về vấn đề trên. Qua đó, đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện việc áp dụng các quy định của pháp luật về di sản dùng vào việc thờ cúng. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót cả về nội dung lẫn hình thức, chúng tôi vẫn hy vọng có thể góp một phần nhỏ vào việc hoàn thiện pháp luật dân sự Việt Nam trong tương lai, đặc biệt là về chế định di sản dùng vào việc thờ cúng./.